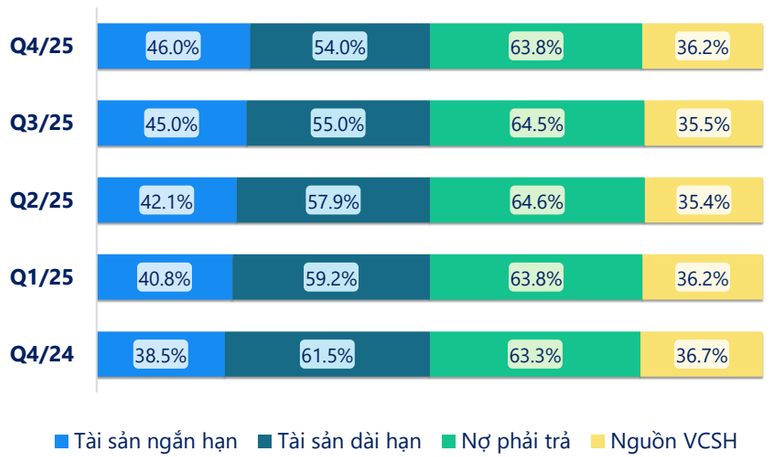
FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	22,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	27,217
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,043
SL cổ phiếu LH	411,285,343
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,819,677
% sở hữu nước ngoài	14.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,274
P/E	8.8
EPS	2,553

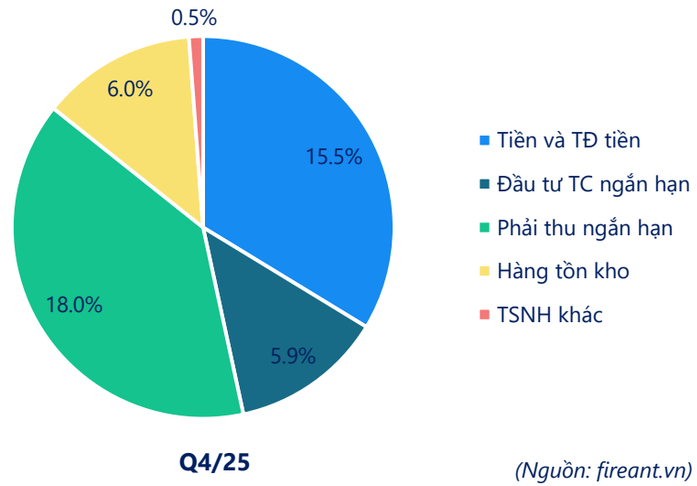
	YTD	1T	3T	6T
PC1	14.0%	-2.8%	4.6%	15.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



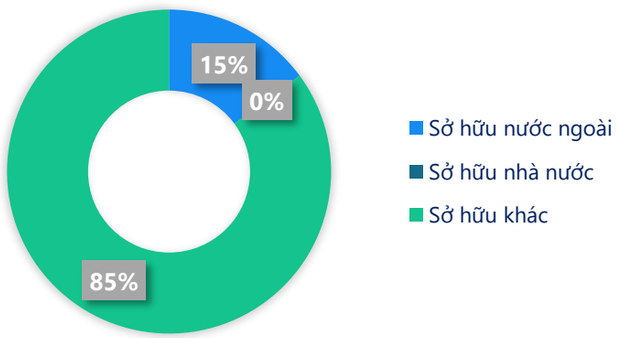
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



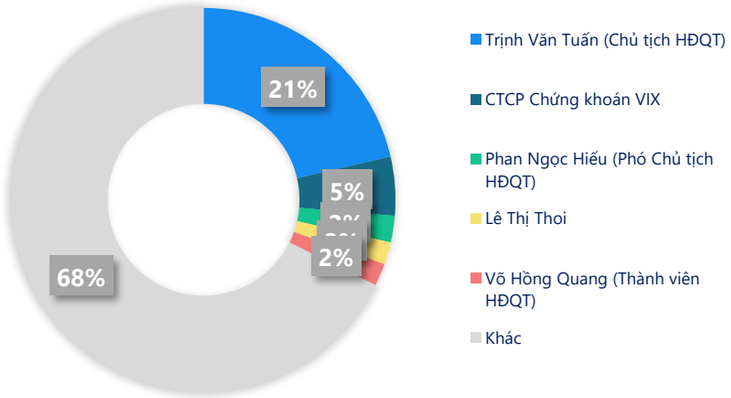
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



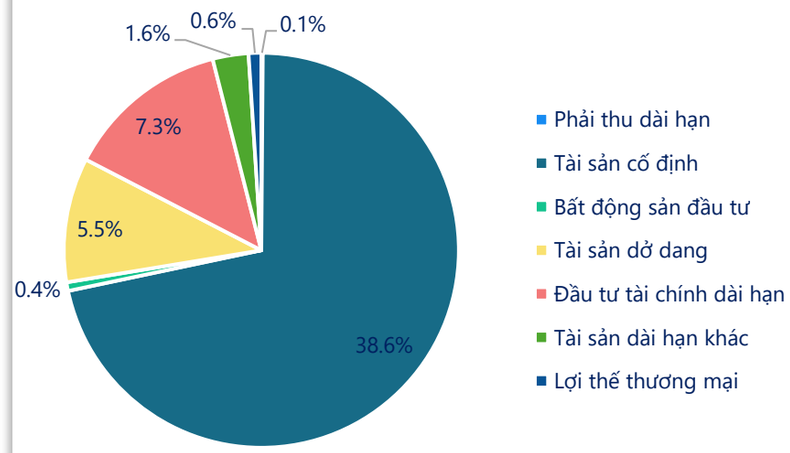
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

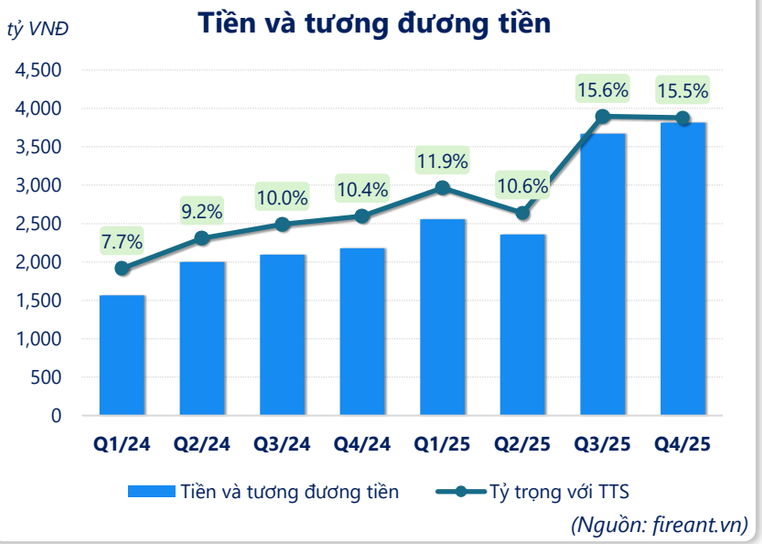


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

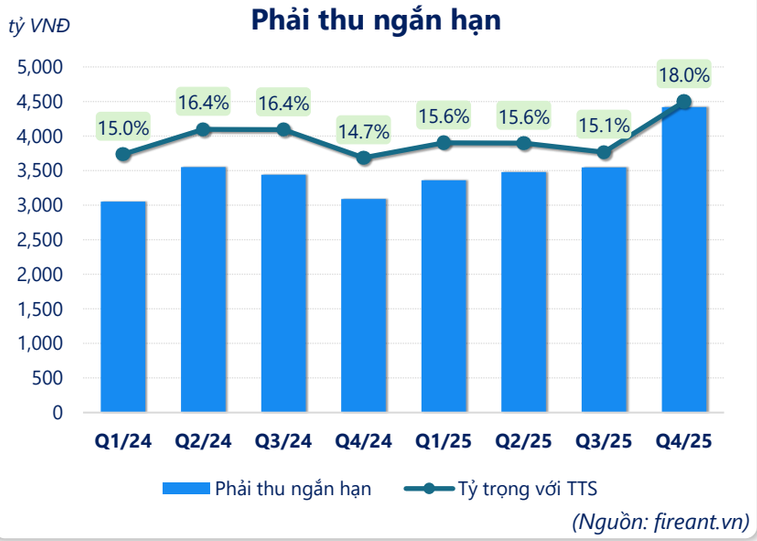
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Tiền và tương đương tiền



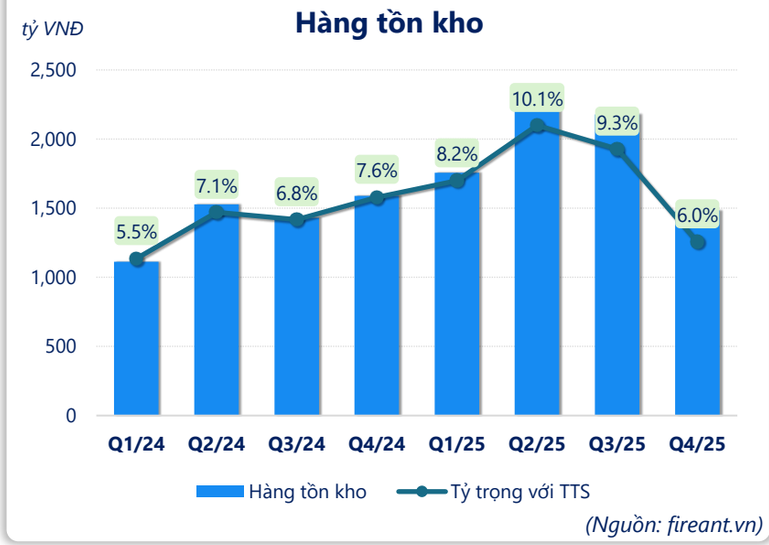
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



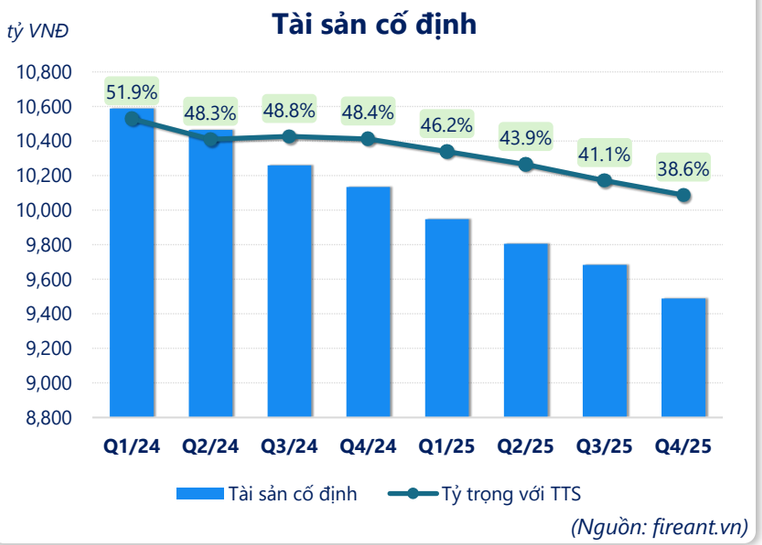
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



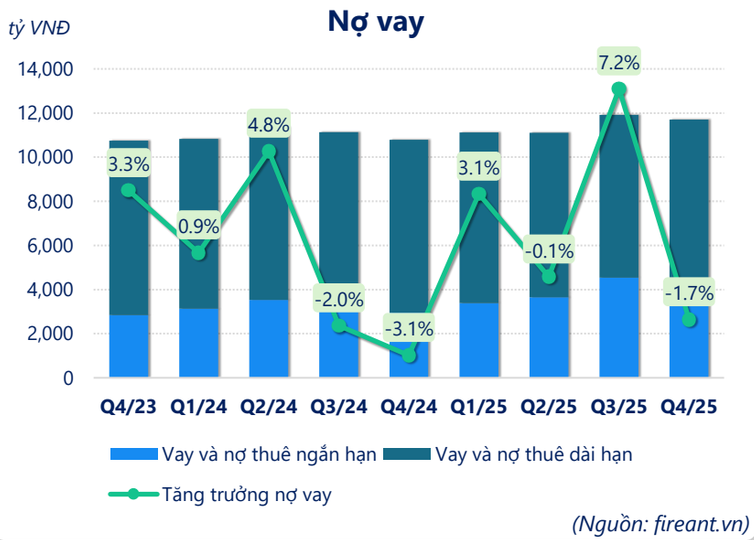
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



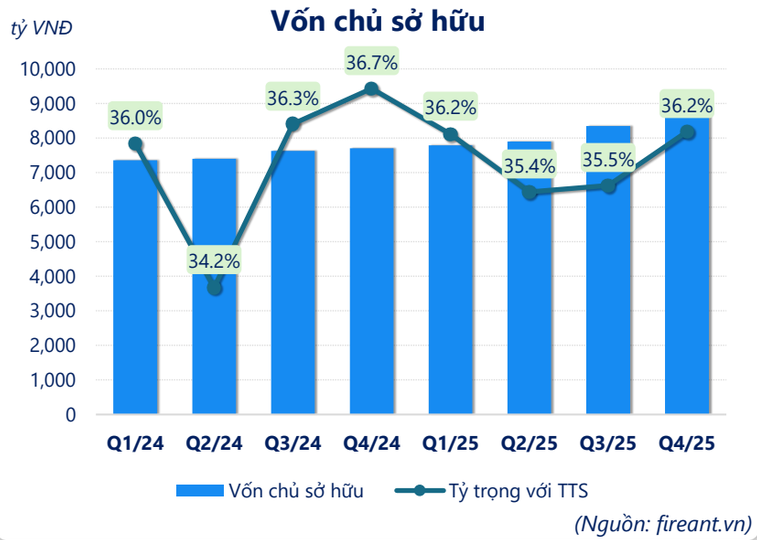
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

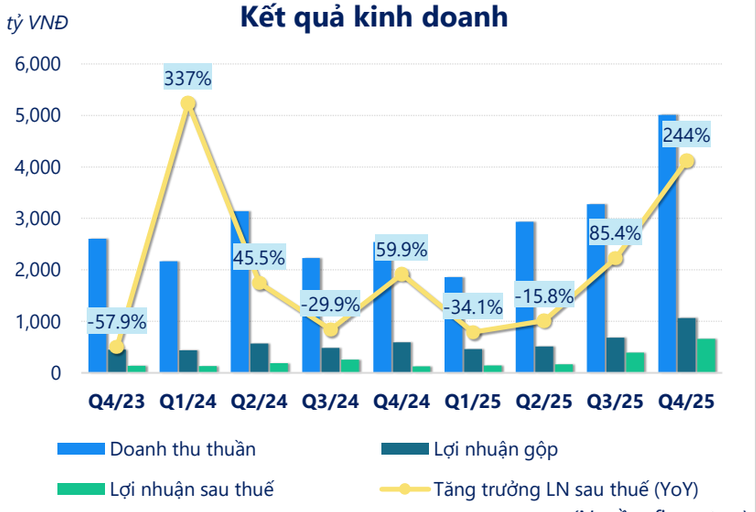


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

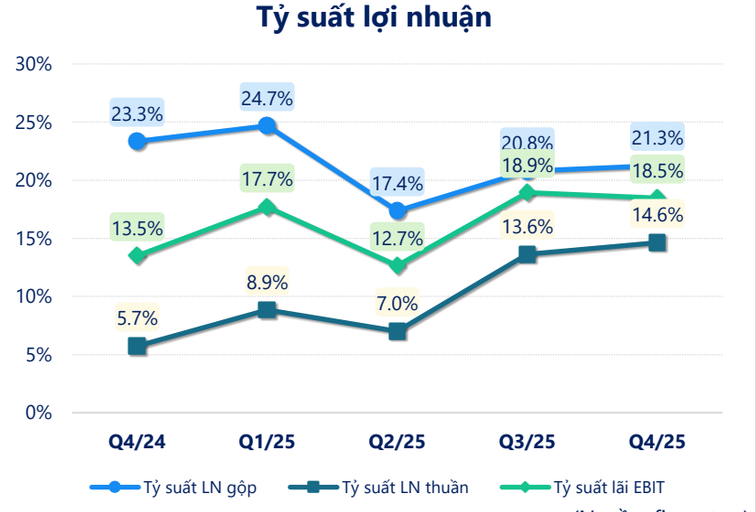
CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

Kết quả kinh doanh



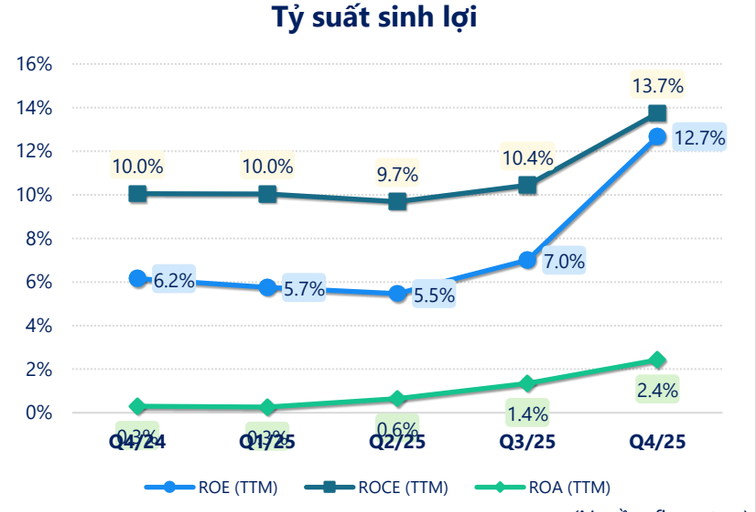
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



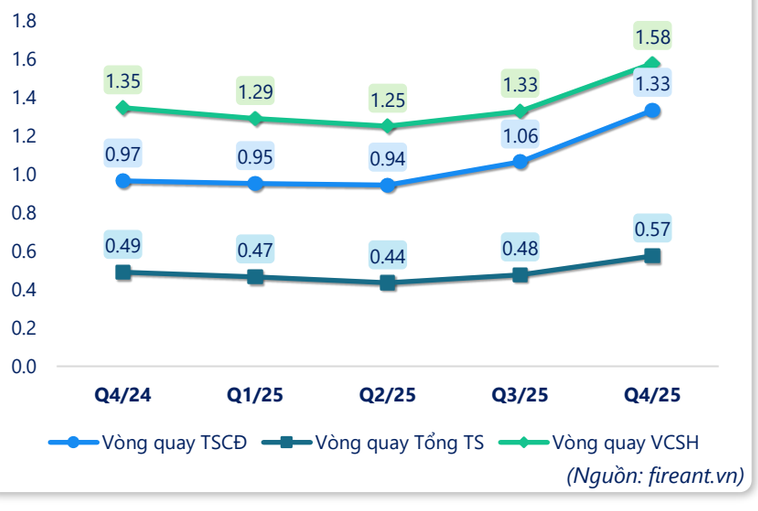
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



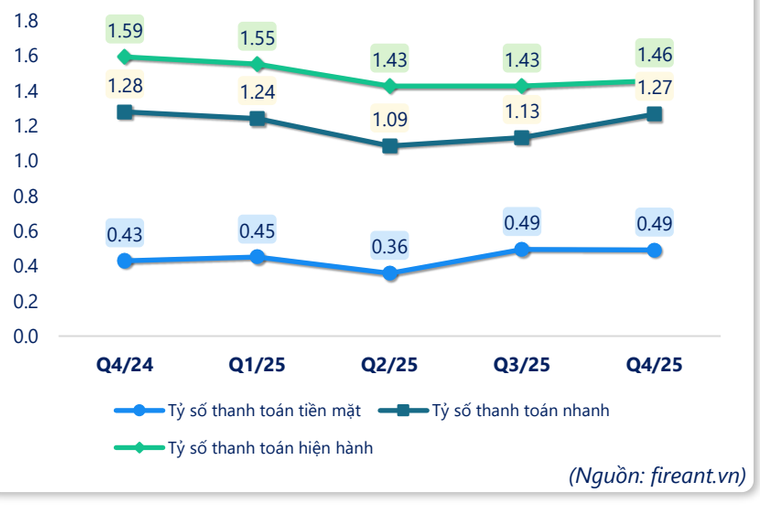
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



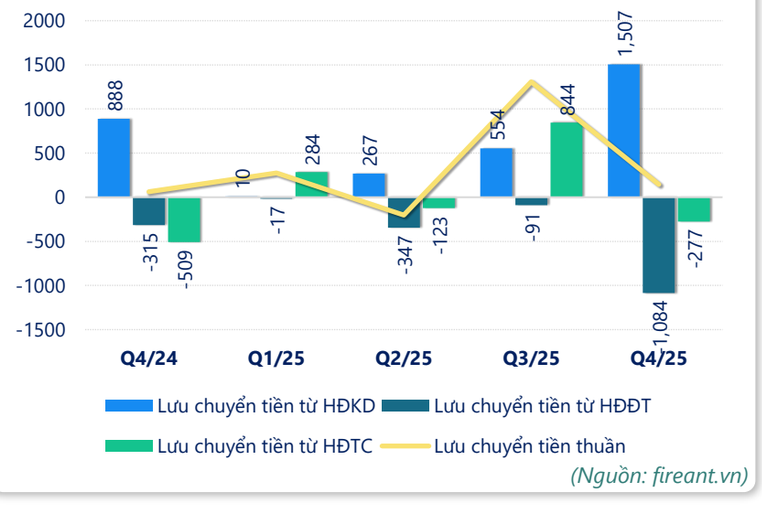
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn PC1 (HSX: PC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,564**	**20,988**	**17.0%**
Tài sản ngắn hạn	11,306	8,086	39.8%
Tiền và tương đương tiền	3,811	2,277	67.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,459	1,017	43.5%
Phải thu ngắn hạn	4,419	3,112	42.0%
Hàng tồn kho	1,482	1,588	-6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	134	92.3	45.4%
Tài sản dài hạn	**13,258**	**12,902**	**2.8%**
Phải thu dài hạn	15.9	32.8	-51.5%
Tài sản cố định	9,489	10,147	-6.5%
Bất động sản đầu tư	93.8	112	-16.3%
Tài sản dở dang	1,352	373	263%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,781	1,709	4.2%
Tài sản dài hạn khác	**389**	**347**	**11.9%**
Lợi thế thương mại	137	181	-24.3%
Nợ phải trả	15,676	13,272	18.1%
Nợ ngắn hạn	**7,758**	**5,078**	**52.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,257	2,950	44.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,805	1,121	61.0%
Nợ dài hạn	7,918	8,193	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,448	7,831	-4.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**8,889**	**7,716**	**15.2%**
Vốn chủ sở hữu	**8,889**	**7,716**	**15.2%**
Vốn điều lệ	4,113	3,576	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,540	1,860	2,935	3,278	5,012
Giá vốn hàng bán	1,947	1,401	2,425	2,597	3,946
Lợi nhuận gộp	593	459	510	682	1,066
Doanh thu HĐTC	62.6	37.2	62.6	53.3	94.3
Chi phí TC	294	208	227	202	178
Chi phí lãi vay	182	166	169	175	172
LN trong công ty LKLD	-5.05	-15.4	1.99	50.9	17.6
Chi phí bán hàng	26.3	17.8	23.9	30.0	32.3
Chi phí QLDN	185	90.2	117	107	234
LN thuần từ HĐKD	146	165	206	447	733
Lợi nhuận khác	15.4	-1.39	-4.05	-1.30	20.0
LN trước thuế	161	163	202	446	753
Lợi nhuận sau thuế	126	145	165	394	660
LNST của CĐ cty mẹ	61.2	55.3	142	301	552

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	888	9.61	267	554	1,507
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-315	-17.4	-347	-90.7	-1,084
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-509	284	-123	844	-277
Tiền đầu kỳ	2,095	2,277	2,554	2,357	3,669
Lưu chuyển tiền thuần	**63.5**	**276**	**-202**	**1,308**	**146**
Ảnh hưởng tỷ giá	19.2	0.92	4.95	3.79	-3.11
Tiền cuối kỳ	2,177	2,554	2,357	3,669	3,811

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic